

BÁO CÁO

Kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số Cải cách hành chính năm 2020

Thực hiện Công văn số 1754/SNV-CCHC ngày 02/11/2020 của Sở Nội vụ về việc báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của huyện năm 2020 như sau:

1. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính

(Bảng tổng hợp kèm theo)

2. Một số tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đến hạn tổng hợp

Lĩnh vực 1: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC:

- Tiêu chí: 1.3.2. Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra

- Tài liệu kiểm chứng:

+ Báo cáo kết quả thực hiện xử lý sau kiểm tra năm 2020 chưa đến thời hạn tổng hợp (UBND huyện đang tổng hợp báo cáo, đảm bảo hoàn thành trước ngày 7/12/2020).

Lĩnh vực 2: Cải cách thể chế

- Tiêu chí: 2.1.2. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật

- Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật chưa đến hạn (UBND huyện đang tổng hợp báo cáo, đảm bảo hoàn thành trước ngày 05/12/2019).

Lĩnh vực 3: Cải cách thủ tục hành chính:

- Tiêu chí 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.6.3, 3.7, 3.9

+ Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính năm 2020 chưa đến thời hạn tổng hợp (UBND huyện đã ban hành Công văn số 2414/UBND-NC ngày 17/11/2020 về việc báo cáo kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2020; Theo đó yêu cầu các cơ quan, đơn vị báo cáo công tác kiểm soát TTHC năm, giao Văn phòng HĐND-UBND huyện tổng hợp và hoàn thành đúng thời hạn theo quy định).

Lĩnh vực 4: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính:

- Tiêu chí 4.1. Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy

- Tiêu chí 4.2. Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao

+ Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức chưa đến thời hạn tổng hợp (UBND huyện thực hiện đảm bảo các quy định về quản lý biên chế, không vượt quá số lượng biên chế hành chính và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao).

Lĩnh vực 5: Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

- Tiêu chí 5.1. Triển khai rà soát và bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm được duyệt

+ Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức chưa đến thời hạn tổng hợp. (UBND cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; ngày 22/9/2020, UBND huyện ban hành Công văn số 1981/UBND-NC về việc thực hiện hợp đồng có thời hạn năm học 2020-2021).

- Tiêu chí 5.4. Đánh giá, phân loại công chức, viên chức:

+ Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo kết quả đánh giá và phân loại CBCCVC năm chưa đến thời hạn tổng hợp. (UBND huyện hiện đã triển khai đánh giá và phân loại CBCCVC năm theo Công văn số 2325/UBND-NC ngày 06/11/2020 và đảm bảo tổng hợp hoàn thành đúng thời hạn theo quy định).

- Tiêu chí 5.5. Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC của UBND cấp huyện:

+ Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo đào tạo bồi dưỡng năm 2020 chưa đến thời hạn tổng hợp (UBND huyện tự cân đối đánh giá chấm điểm mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng từ 80- dưới 100%, báo cáo đào tạo bồi dưỡng năm 2020 sẽ bổ sung sau khi ban hành).

- Tiêu chí 5.6. Cán bộ, công chức cấp xã:

+ Tài liệu kiểm chứng:

Báo cáo số lượng, chất lượng đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở và số lượng, chất lượng HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã chưa đến thời hạn tổng hợp;

Báo cáo đào tạo bồi dưỡng năm 2020: Chưa đến thời hạn tổng hợp.

UBND huyện đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, tinh giản biên chế trong năm 2020 đội ngũ công chức cấp xã đạt chuẩn 100% theo quy định.

Lĩnh vực 6: Cải cách tài chính công

- Tiêu chí thành phần 6.6. Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo kết quả UBND huyện hiện đã triển khai đến nay các cơ quan, đơn vị đang tiến hành báo cáo kết quả sẽ bổ sung sau khi ban hành).

Lĩnh vực 7: Hiện đại hóa nền hành chính

- Tiêu chí 7.6.4: Báo cáo hàng năm việc áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý của đơn vị (bao gồm cả UBND cấp xã)

- Tiêu chí 7.6.5: Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của cấp xã

Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định:

+ Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo tình hình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng: chưa đến thời hạn tổng hợp.

Ghi chú: Đối với những tài liệu kiểm chứng chưa đến thời hạn tổng hợp trên, UBND huyện cân đối tự đánh giá, chấm điểm với mức độ hoàn thành của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần. Tài liệu kiểm chứng đảm bảo sẽ hoàn thành đúng nội dung và thời hạn theo quy định và chủ động bổ sung sau khi ban hành.

3. Kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính

- Tổng điểm tự đánh giá, chấm điểm: 69,42 điểm
- Trong đó:
 - + Điểm đánh giá về kết quả thực hiện CCHC: 64,42 điểm.
 - + Điểm thưởng: 5,5 điểm.
 - + Điểm trừ: 0 điểm

Trên đây là kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2020; Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Nội vụ xem xét, thẩm định./. *Đinh*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Lưu: VT, nv. *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CO**

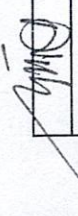
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số CCHC năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số 426 /BC-UBND ngày 27/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kèm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	65,5	64,42	
1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	7,5	6,67	
1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch CCHC	1,5	1,5	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,25	0,25	Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 24/12/2019
-	Đạt yêu cầu về thời gian và đảm bảo chất lượng: 0,25		0,25	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 07/01/2020
-	Không đạt yêu cầu hoặc không ban hành kế hoạch: 0			
1.1.2	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,25	1,25	
-	Hoàn thành từ trên 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{ Tỷ lệ \% thực hiện } - 80}{20} \times 1,25 \right]$		1,25	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở xuống: 0			
1.2	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh	1,25	1,25	
-	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC; báo cáo kết quả công tác tuyên truyền CCHC đảm bảo yêu cầu: 0,25		0,25	Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 24/12/2019 Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC; báo cáo kết quả công tác tuyên truyền CCHC không đảm bảo yêu cầu: 0			
-	Thực hiện 100% nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh trong năm: 1		1	Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 24/12/2019 Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Hoàn thành từ trên 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{ Tỷ lệ \% thực hiện } - 80}{20} \times 0,5 \right]$			
-	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở xuống: 0			
1.3	Kiểm tra CCHC	2	2	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trực tiếp trong năm	1	1	
-	Từ 30% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã trở lên: 1		1	Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 06/5/2020
-	Từ 20% - dưới 30% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã: 0,5			Báo cáo số 90/DKT ngày 20/10/2020
-	Dưới 20% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã: 0			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	1	
-	Có báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra; văn bản kết luận, xử lý/kiến nghị xử lý sau kiểm tra của người có thẩm quyền: 0,5		0,5	Công văn số 2499/UBND-NC ngày 27/11/2020 Báo cáo kết quả thực hiện xử lý sau kiểm tra (chưa đến hạn)
-	Có báo cáo kết quả thực hiện xử lý sau kiểm tra theo chỉ đạo của người có thẩm quyền; có báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện xử lý: 0,5		0,5	
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,5	1,5	
-	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,5		1,5	Báo cáo số 577/BC-UBND ngày 01/9/2020 Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 03/6/2020 Báo cáo số 73/BC-UBND ngày 02/3/2020 Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: Giảm trừ tương ứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.			
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc UBND tỉnh giao	1,25	0,42	
-	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao có thời hạn trong năm đảm bảo thời gian quy định, xử lý đúng quy trình trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (OLVBDH): 1,25		0,42	
-	Hoàn thành từ trên 80% - dưới 100% nhiệm vụ được giao có thời hạn trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80}{20} \times 0,75 \right]$		0,4283	
-	Hoàn thành từ 80% nhiệm vụ trở xuống: 0		0	Hoàn thành 91,42% (tổng hợp tại congkhai.gialai.gov.vn)
2	Cải cách thể chế	5	5	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2	2	
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1	1	



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25		0,25	
-	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,25		0,25	Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 14/01/2020
-	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5		0,5	
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TDTHPL)	1	1	
-	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1		1	Báo cáo xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật (chưa đến hạn)
-	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa (nếu có)	1,5	1,5	
-	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) × 1,5] 100		1,5	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý: 0			
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có)	1,5	1,5	
-	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) × 1,5] 100		1,5	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý: 0			
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	18,5	18,5	
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	0,5	0,5	
-	Có TTHC kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5		0,5	Báo cáo số 516/BC-UBND ngày 03/8/2020 Báo cáo kiểm soát TTHC (chưa đến hạn)
-	Không có kiến nghị hoặc có kiến nghị nhưng nội dung kiến nghị đơn giản hóa TTHC chưa phù hợp: 0			
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3	3	
3.2.1	Niêm yết, công khai danh mục TTHC được thực hiện tại Bộ phận Một cửa	0,5	0,5	

Phụ lục

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Danh mục TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết; danh mục TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích và danh mục TTTHC không tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích: 0,25		0,25	100% các TTTHC, danh mục TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích và danh mục TTTHC không tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích được niêm yết công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và trên Cổng thông tin điện tử huyện; Báo cáo kiểm soát TTTHC (chưa đến hạn) Hình ảnh bộ phận một cửa.
-	Hộp thư góp ý: 0,25		0,25	Có Hộp thư góp ý tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện và trên Cổng thông tin điện tử huyện Hình ảnh bộ phận một cửa Link: http://ducco.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Gop-y.aspx
3.2.2	Công khai TTTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện 100% số TTTHC được đăng tải đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1	1	1	Báo cáo kiểm soát TTTHC năm (chưa đến hạn) Link: http://ducco.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-thu-tuc-hanh-chinh-cong-(1).aspx
-	Dưới 100% số TTTHC được đăng tải đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0			
3.2.3	Công khai các quy định tại Bộ phận Một cửa (các chuẩn mực, các quy định hành chính, công bố phí, lệ phí, kênh tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị, đường dây nóng,...) tạo điều kiện cho tổ chức, công dân giám sát	0,5	0,5	Báo cáo kiểm soát TTTHC năm (chưa đến hạn) Hình ảnh tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện
-	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5		0,5	
-	Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0			
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTTHC của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1	1	
-	100% hồ sơ TTTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết đúng quy định: 1		1	Báo cáo kiểm soát TTTHC năm (chưa đến hạn) Link: http://ducco.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Ket-qua-xu-ly-ho-so.aspx

Đinh

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Dưới 100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết đúng quy định: 0			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2	2	
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, đơn vị hành chính cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa	1	1	
-	100% số hồ sơ TTHC: 1		1	Báo cáo kiểm soát TTHC năm (chưa đến hạn);
-	Dưới 100% số hồ sơ TTHC: 0			
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,5	0,5	
-	Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5		0,5	Báo cáo kiểm soát TTHC năm (chưa đến hạn); Danh mục TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng nhóm TTHC liên thông (File word)
-	Từ 02-04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25			
-	Dưới 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0			
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,5	0,5	
-	Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5		0,5	Báo cáo kiểm soát TTHC năm (chưa đến hạn); Danh mục TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng nhóm TTHC liên thông (File word)
-	Từ 02-04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25			
-	Dưới 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0			
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3,5	3,5	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do huyện và đơn vị hành chính cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2,5	2,5	
-	100% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn: 2,5		2,5	
-	Từ trên 80% - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % đúng hạn - 80) × 2 20			Báo cáo kiểm soát TTHC năm (chưa đến hạn); Tỷ lệ đúng hạn đạt 100% (thống kê trung bình trên motcua.gialai.gov.vn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Từ 80% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn trở xuống: 0			
3.4.2	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1	1	Báo cáo kiểm soát TTHC năm (chưa đến hạn);
-	Có tổ chức đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 1		1	
-	Không tổ chức đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0			
3.5	Đầu tư, kiến toàn và hiện đại hóa Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	2,5	2,5	
3.5.1	Bổ trí công chức hoặc nhân viên Bưu điện thực hiện tiếp nhận và trả kết quả; thực hiện đồng phục và đeo băng tên đối với công chức, nhân viên Bưu điện làm việc tại Bộ phận Một cửa theo quy định	1	1	
-	Thực hiện đúng quy định: 1		1	Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 Hình ảnh bộ phận một cửa (huyện, xã)
-	Thực hiện không đúng quy định: 0			
3.5.2	Đầu tư trang thiết bị cho Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	1	1	
-	Đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin: 1		1	Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 25/11/2020 Hình ảnh tại bộ phận một cửa của xã, huyện
-	Không đáp ứng: 0			
3.5.3	Hoàn thiện quy chế hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	0,5	0,5	
-	Kịp thời rà soát các quy định và hoàn thiện quy chế hoạt động: 0,5		0,5	Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 Quy chế hoạt động của UBND các xã
-	Không thực hiện: 0			
3.6	Thực hiện cơ chế Một cửa điện tử, Một cửa điện tử liên thông	3	3	
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử cấp huyện (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện)	1	1	
-	100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 1		1	Công văn số 192/UBND-VX - 11/02/2020 100% các TTHC được tiếp nhận, nhập trên hệ thống QLVBĐH cấp huyện
-	Dưới 100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
3.6.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử cấp xã (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện)	1	1	
-	100% UBND cấp xã đạt từ 90% trở lên hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 1		1	Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 25/11/2020 100% các TTTHC được tiếp nhận, nhập trên hệ thống QLVBĐH cấp xã
-	Từ 01 UBND cấp xã trở lên có tỷ lệ dưới 90% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua hệ thống Một cửa điện tử: 0			
3.6.3	Việc cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống Một cửa điện tử cấp huyện, cấp xã (đổi với hồ sơ TTTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử)	1	1	
-	Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên Hệ thống Một cửa điện tử đồng bộ với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 1		1	Báo cáo kiểm soát TTTHC năm (chưa đến hạn) Hình ảnh biểu mẫu theo quy định Nhập đầy đủ các thông tin như họ và tên, SDT, địa chỉ... trên hệ thống QLVBĐH
-	Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên Hệ thống Một cửa điện tử không đồng bộ với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 0			
3.7	Thực hiện quy trình giải quyết TTTHC	2	2	
3.7.1	Thực hiện đúng, đủ các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTTHC theo quy định	0,5	0,5	http://ducco.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-thu-tuc-hanh-chinh-cong-(1).aspx
-	Thực hiện đúng, đủ theo quy định: 0,5		0,5	
-	Thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0			
3.7.2	Cập nhật thông tin vào các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTTHC	1	1	Báo cáo kiểm soát TTTHC năm (chưa đến hạn); Hình ảnh sử dụng các biểu mẫu theo quy định. Cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác
-	Đầy đủ, chính xác: 1		1	
-	Chưa đầy đủ, chính xác: 0			
3.7.3	Tiếp nhận các thành phần hồ sơ như TTTHC đã niêm yết, công khai	0,5	0,5	Báo cáo kiểm soát TTTHC năm (chưa đến hạn); Tiếp nhận đúng, đủ thành phần hồ sơ theo quy định
-	Thực hiện theo quy định: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Chưa thực hiện theo quy định: 0			
3.8	Thực hiện xin lỗi tổ chức, công dân đối với trường hợp hồ sơ giải quyết quá hạn tại cấp huyện, cấp xã (nếu có)	1	1	
-	100% hồ sơ giải quyết quá hạn có văn bản xin lỗi: 1		1	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020 100% Hồ sơ trễ có văn bản xin lỗi công dân bằng 2 hình thức: giấy và trên hệ thống
-	Dưới 100% hồ sơ giải quyết quá hạn có văn bản xin lỗi: 0			
3.9	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của tổ chức, công dân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	1	1	
3.9.1	Thực hiện việc tiếp nhận PAKN của tổ chức, công dân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	0,5	0,5	
-	Niên yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng thực hiện việc tiếp nhận PAKN của tổ chức, công dân đúng quy định: 0,5		0,5	Báo cáo kiểm soát TTHC năm (chưa đến hạn) Hình ảnh niêm yết bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và trên cổng thông tin điện tử huyện
-	Không niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đúng quy định: 0			
3.9.2	Xử lý, giải quyết PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	0,5	0,5	
-	100% số PAKN được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 0,5		0,5	Báo cáo kiểm soát TTHC năm (chưa đến hạn) Hình ảnh niêm yết bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
-	Dưới 100% số PAKN được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 0			
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	3,5	3,5	
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy	2	2	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện	0,5	0,5	
-	Thực hiện đúng quy định: 0,5		0,5	
-	Không đúng quy định: 0			Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện	1,5	1,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	100% phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 1,5		1,5	Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức (chưa đến hạn);
-	Từ trên 60% - dưới 100% phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} - 60}{40} \times 1 \right]$			
-	Từ 60% trở xuống phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 0			
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1	1	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5	0,5	
-	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5		0,5	- Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 - Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức (chưa đến hạn);
-	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0,5	0,5	
-	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5		0,5	- Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 - Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức (chưa đến hạn);
-	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0			
4.3	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	0,5	0,5	
-	Thực hiện đầy đủ quy định: 0,5		0,5	
-	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0			Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	10	10	
5.1	Triển khai và soát và bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm được duyệt	3,25	3,25	
5.1.1	Thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0,5	0,5	- Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức (chưa đến hạn);

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Có thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt: 0,5		0,5	- Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 01/11/2018. - Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 28/12/2017
-	Không thực hiện: 0			
5.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bổ trí theo vị trí việc làm	1,25	1,25	
-	Từ 95% trở lên cán bộ, công chức được bổ trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm: 1,25		1,25	- Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức (chưa đến hạn); - Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 01/11/2018. - Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 28/12/2017
-	Từ trên 60% đến dưới 95% cán bộ, công chức được bổ trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} - 60}{35} \times 1 \right]$			
-	Từ 60% trở xuống cán bộ, công chức được bổ trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm: 0			
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	0,75	
-	100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 0,75		0,75	- Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức (chưa đến hạn); - Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 - Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 28/12/2017
-	Từ trên 60% - dưới 100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} - 60}{40} \times 0,5 \right]$			
-	Từ 60% trở xuống cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 0			
5.1.4	Bổ trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0,75	0,75	

Phụ lục

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	100% trở lên viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí: 0,75		0,75	Báo cáo số lượng, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức (chưa đến hạn); Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 28/12/2017
-	Từ trên 70% đến dưới 100% viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [$(\text{Tỷ lệ \% đạt được} - 70) \times 0,5$] 30			
-	Từ 70% trở xuống viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí: 0			
5.2	Tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức	1	1	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0,5	0,5	Công văn số 244/UBND-NC ngày 23/11/2020
-	Đúng quy định: 0,5			
-	Không đúng quy định: 0			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,5	0,5	
-	Đúng quy định: 0,5		0,5	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 23/9/2020
-	Không đúng quy định: 0			
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1,25	1,25	
5.3.1	Thực hiện quy định về điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	0,75	0,75	

Đinh

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	100% số lãnh đạo được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định về điều kiện, tiêu chuẩn: 0,75			- Các quyết định bổ nhiệm: + Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 + Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 + Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 + Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 + Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 + Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 + Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 + Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 + Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 + Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 + Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 + Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 + Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 + Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 + Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 + Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 24/3/2020
-	Dưới 100% số lãnh đạo được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0			
5.3.2	Thực hiện quy định về thời gian bổ nhiệm lại	0,5	0,5	
-	100% lãnh đạo được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0,5		0,5	Báo cáo kết quả bổ nhiệm vị trí lãnh đạo quản lý (chưa đến hạn)
-	Dưới 100% lãnh đạo được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0			
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2	2	
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,5	0,5	
-	Đúng quy định: 0,5		0,5	Báo cáo kết quả đánh giá và phân loại CBCCVN năm (chưa đến hạn);
-	Không đúng quy định: 0			
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5	1,5	
-	Trong năm không có lãnh đạo huyện, thị xã, thành phố bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		0,5	Báo cáo tình hình xử lý kỷ luật (chưa đến hạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25		0,25	Báo cáo tình hình xử lý kỷ luật (chưa đến hạn)
-	Trong năm không có lãnh đạo đơn vị sự nghiệp trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25		0,25	Báo cáo tình hình xử lý kỷ luật (chưa đến hạn)
-	Trong năm không có lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		0,5	Báo cáo tình hình xử lý kỷ luật (chưa đến hạn)
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1	1	
-	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm: 0,25		0,25	Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 03/02/2020
-	Hoàn thành từ trên 70% - 100% số lớp theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hoàn thành - 70) × 0,75] 30		0,75	Báo cáo đào tạo bồi dưỡng năm 2020 (chưa đến hạn).
-	Hoàn thành từ 70% số lớp theo kế hoạch trở xuống: 0			
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1,5	1,5	
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,75	0,75	
-	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75			Báo cáo số lượng, chất lượng đội với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở và số lượng, chất lượng HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã (chưa đến hạn)
-		0,75	0,75	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
-				Báo cáo đào tạo bồi dưỡng năm 2020 (chưa đến hạn)
-	Từ trên 85% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % đạt chuẩn - 85) × 0,5] 15			
-	Từ 85% cán bộ cấp xã đạt chuẩn trở xuống: 0			
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,75	0,75	
-	Từ trên 80% - 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % đạt chuẩn - 80) × 0,75] 20			Báo cáo số lượng, chất lượng đội với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở và số lượng, chất lượng HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã (chưa đến hạn)
-	Từ 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn trở xuống: 0			Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020

CHỦ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
6	Cải cách tài chính công	7,5	7,5	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2,5	2,5	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1	1	
-	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1		1	Báo cáo số 244/BC-TCKH ngày 17/11/2020
-	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao: 0,5		0,5	
-	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0			
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính	0,5	0,5	
-	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5		0,5	Gửi đại diện Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công của 05 phòng ban
-	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	1	
-	90% - 100% số kiến nghị được thực hiện: 1		1	Báo cáo số 666/BC-UBND ngày 05/11/2020
-	Từ 70% - dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0,5			
-	Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0			
6.2	Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm	0,75	0,75	
-	Thực hiện đúng thời gian quy định: 0,75		0,75	Công văn số 1424/UBND-KT ngày 14/7/2020
-	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định: 0			
6.3	Báo cáo quyết toán và Báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1,25	1,25	
-	Đủ số lượng và đảm bảo về nội dung, thời gian theo quy định: 1,25		1,25	Báo cáo số 699/BC-UBND ngày 18/11/2020
-	Không đủ số lượng hoặc không đảm bảo về nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0			
6.4	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1	1	
-	100% số cơ quan, đơn vị: 1		1	05 Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế tài sản công của các trường học
-	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
-	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0			

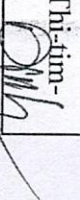
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
6.5	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công tại địa phương	0,5	0,5	Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 15/01/2020
-	Đúng theo quy định: 0,5			
-	Không đúng theo quy định: 0			
6.6	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,5	1,5	
6.6.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0,5	0,5	Không có sai phạm được phát hiện trong năm Báo cáo thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL (chưa đến hạn)
-	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5		0,5	
-	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.6.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1	1	Báo cáo chưa đến hạn
-	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1		1	
-	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % giảm chi ngân sách) × 1] 10			
7	Hiện đại hóa hành chính	13,5	13,25	
7.1	Ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành	3	2,75	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1	1	
-	100% văn bản đi, đến được số hóa luân chuyển liên thông giữa các đơn vị (trừ văn bản mật): 1		1	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020 Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 25/11/2020 100% Văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử
-	Dưới 100%: 0			
7.1.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc đến luân chuyển nội bộ hoàn toàn trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành ở cấp huyện, cấp xã	0,5	0,5	
-	100% văn bản, hồ sơ công việc đến được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm (trừ văn bản mật): 0,5		0,5	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020 Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 25/11/2020 100% văn bản được luân chuyển, xử lý trên hệ thống QLVBĐH
-	Dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc đến được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm: 0			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
7.1.3	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành ở cấp huyện, cấp xã 100% văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm (trừ văn bản mật): 0,5	0,5	0,5	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020 Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 25/11/2020 100% văn bản được luân chuyển, xử lý trên hệ thống QLVBĐH
-	Dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm: 0			
7.1.4	Ứng dụng chữ ký số trên văn bản điện tử ở cấp huyện, cấp xã 100% văn bản điện tử đến được ký số văn bản đến; văn bản điện tử đi do huyện phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan (trừ văn bản mật): 0,5	1	0,75	Ứng dụng chữ ký số trên văn bản điện tử ở cấp huyện đạt 100%, văn bản đi trên trang QLVBĐH Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020 Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 25/11/2020
-	100% văn bản điện tử đến được ký số văn bản đến; văn bản điện tử đi do cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập, thuộc huyện, đơn vị hành chính cấp xã phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 0,5		0,25	Ứng dụng chữ ký số trên văn bản điện tử ở cấp xã đạt 50%, văn bản đi trên trang QLVBĐH Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020 Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 25/11/2020
-	Không đáp ứng yêu cầu trên: 0			
7.2	Dịch vụ công trực tuyến	2	2	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm	1	1	
-	Từ 50% trở lên số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 1		1	Báo cáo số 574/BC-UBND ngày 28/8/2020 Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Từ 30% đến dưới 50% số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5			
-	Từ dưới 30% trở xuống số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 0			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1	1	
-	Trên 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm		1	Báo cáo số 574/BC-UBND ngày 28/8/2020 Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Từ 10% - 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ mức độ 3, mức độ 4 được xử lý trực tuyến × 0,5] 20			
-	Dưới 10%: 0			
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	1,5	1,5	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai tiếp nhận, quả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5	0.5	
-	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với số TTHC đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ : 0,5		0.5	Báo cáo số 124/BC-VHTT ngày 16/11/2020 Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020 Báo cáo kết quả tiếp nhận và trả kết quả, giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích năm 2020 (chưa đến hạn)
-	Dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với số TTHC đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ : 0			
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5	0.5	
-	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5			Báo cáo số 124/BC-VHTT ngày 16/11/2020 Báo cáo kết quả tiếp nhận và trả kết quả, giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích năm 2020 (chưa đến hạn)
-			0.5	
-	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25			
-	Dưới 10% số hồ sơ : 0			
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5	0.5	
-	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5			Báo cáo số 124/BC-VHTT ngày 16/11/2020 Báo cáo kết quả tiếp nhận và trả kết quả, giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích năm 2020 (chưa đến hạn)
-			0.5	
-	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25			
-	Dưới 10% số hồ sơ : 0			
7.4	Việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
7.4.1	Công/Trang thông tin điện tử UBND cấp huyện cung cấp đầy đủ chuyên mục thông tin theo quy định	0,5	0,5	
-	Đầy đủ các chuyên mục thông tin và mức độ cung cấp thông tin đạt từ 90% trở lên: 0,5		0,5	Link: http://ducco.gialai.gov.vn
-	Không đầy đủ các chuyên mục thông tin hoặc mức độ cung cấp thông tin đạt dưới 90%: 0			
7.4.2	Công/Trang thông tin điện tử UBND cấp xã trực thuộc cung cấp đầy đủ chuyên mục thông tin theo quy định	0,5	0,5	Link: http://ducco.gialai.gov.vn
-	Đầy đủ các chuyên mục thông tin và mức độ cung cấp thông tin đạt từ 90% trở lên: 0,5			
-	Không đầy đủ các chuyên mục thông tin hoặc mức độ cung cấp thông tin đạt 90%: 0			
7.5	Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của UBND cấp huyện	1	1	
-	Có triển khai: 1		1	Có triển khai bằng hệ thống Polycam từ huyện xuống 6 xã, trên ứng dụng web, thiết bị di động, máy tính sách tay
-	Chưa triển khai: 0			
7.6	Áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	5	5	Đang thực hiện chuyển đổi TCVN ISO 9001:2008 sang TCVN ISO 9001:2015 dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2020
7.6.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	1	1	
-	Bản công bố áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ: 0,5		0,5	Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 08/2/2020
-	Niên yết bản công bố tại trụ sở đơn vị và công bố đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5		0,5	Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 02/11/2020
-	Không có bản công bố hoặc bản công bố không thực hiện theo mẫu quy định: 0			Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 28/10/2020
7.6.2	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động	2	2	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ lệ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Ban hành mục tiêu chất lượng: 0,5			
-	Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ theo quy trình đánh giá nội bộ đã xây dựng: 0,5		0,5	CV 90/UBND-MTCL ngày 15/01/2020
-	Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng: 0,5		0,5	Kế hoạch số 358a/KH-BCD ngày 23/11/2020
-	Tiến hành xem xét của lãnh đạo: 0,5		0,5	Kế hoạch số 358a/KH-BCD ngày 23/11/2020
7.6.3	Thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp của Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	0,5	0,5	
-	Đã thực hiện: 0,5		0,5	Kế hoạch số 358a/KH-BCD ngày 23/11/2020
-	Không thực hiện: 0			
7.6.4	Bảo cáo hàng năm việc áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý của đơn vị (bao gồm cả UBND cấp xã)	0,5	0,5	Báo cáo tình hình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (chưa đến hạn)
-	Thực hiện đúng thời gian và nội dung theo quy định: 1			
-	Thực hiện không đúng thời gian hoặc không đảm bảo nội dung, hoặc không có báo cáo: 0			
7.6.5	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của cấp xã	1	1	
-	100% UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 1		1	Báo cáo tình hình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (chưa đến hạn) - Các Quyết định công bố ISO
-	Từ 80% trở lên UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 0,5			
-	Dưới 80% UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 0			
II	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	28,5	0	KHÔNG TỰ ĐÁNH GIÁ
III	ĐIỂM THƯỜNG	6	5,5	
1	Có sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới mang lại hiệu quả trong công tác CCHC	1	1	Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 19/11/2020 Link: http://ducco.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Thi-tim-1-hieu-ve-Cai-cach-hanh-chinh.aspx 

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
2	UBND cấp huyện đã thực hiện chuyển giao một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công tại Bộ phận Một cửa cấp huyện và Bộ phận Một cửa cấp xã để Bưu điện thực hiện theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án chuyển giao một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh để Bưu điện thực hiện	1	1	Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 23/11/2020 Công văn số 2357/UBND-KT ngày 11/11/2020
3	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập năm đánh giá có giảm so với năm trước liền kề	1	1	Thực hiện đảm bảo theo Chương trình số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 Kế hoạch số 69 -KH/HU ngày 05/7/2018
4	Trong năm đánh giá, có thực hiện tăng mức độ tự chủ (tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên) tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1	1	Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 24/02/2020
5	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cao hơn ít nhất 10% so với kết quả năm trước liền kề	1	1	Báo cáo số 778/BC-UBND ngày 21/11/2019 Báo cáo số 574/BC-UBND ngày 28/8/2020
6	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt tối thiểu 10% và tăng so với năm trước liền kề	1	0,5	Báo cáo số 124/BC-VHTT ngày 16/11/2020
*	TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC (I + II + III)	100	69,92	
IV	ĐIỂM TRỪ	8,2	0	
1	Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC	7	0	
1.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm của cơ quan, đơn vị ban hành sau ngày 31/3 của năm thực hiện Kế hoạch	1		
1.2	Thực hiện không đúng trình tự, thủ tục xây dựng VBQPPL theo quy định pháp luật (nếu có)	1		
1.3	Không thực hiện chế độ báo cáo công tác rà soát VBQPPL, hệ thống hóa VBQPPL (nếu có) hoặc thực hiện chế độ báo cáo công tác rà soát VBQPPL, hệ thống hóa VBQPPL (nếu có) không đảm bảo theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền	0,5		
1.4	Có đơn thư hoặc thông tin phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, TTHC, thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, chậm trễ của cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý và xác nhận là đúng hoặc đúng một phần	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
1.5	Trong năm có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 phát sinh hồ sơ nhưng không có hồ sơ được xử lý trực tuyến	1		
1.6	Trong năm không phát sinh hồ sơ TTHC được nhận qua dịch vụ Bưu chính công ích đối với các TTHC đã triển khai nhận/trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích	1		
1.7	Còn trường hợp gửi văn bản giấy đối với văn bản thuộc danh mục văn bản trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử theo quy định tại văn bản số 350/VP-HCQT ngày 07/02/2020 của Văn phòng UBND tỉnh	0,5		
1.8	Quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ không đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định tại Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 04/3/2011 của UBND tỉnh	0,5		
1.9	Không kịp thời rà soát, đề nghị thu hồi, bàn giao thiết bị chứng thư số chuyên dùng; thay đổi, khóa hoặc xóa tài khoản thư điện tử công vụ, tài khoản đăng nhập phần mềm QLVBĐH đối với cơ quan, cá nhân trong trường hợp thay đổi tên cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức mất, nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác,...	0,5		
2	Kết quả Điều tra XHH về sự mong đợi của cá nhân, tổ chức (trừ tối đa 03 TCTP)	1,2		KHÔNG TỰ ĐÁNH GIÁ
**	TỔNG ĐIỂM (I + II + III – IV)		69,92	